BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022.	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
	Ông Võ Thời	Thành viên
	Ông Nguyễn Trung Tín	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Võ Thị Vui	Trưởng ban (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
		Thành viên (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban (đến ngày 25 tháng 4 năm 2024)
	Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
	Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
	Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17 tháng 5 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 06 Quyển số: 06 SCT/BS
Ngày 04-11-2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700477019 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG CHỨNG VIÊN

S.Đ.K.H.Đ: 38 - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHẠM VĂN ĐÔNG - TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Đông

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15793
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.109.821.251.925**	**9.322.639.041.423**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**498.688.408.425**	**785.479.050.340**
111	Tiền		498.688.408.425	748.979.050.340
112	Các khoản tương đương tiền		-	36.500.000.000
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**273.973.416.619**	**289.613.600.644**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	273.964.063.443	289.604.247.468
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.813.763.116.983**	**1.926.737.095.556**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.184.074.822.698	1.741.024.306.210
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	632.135.925.917	179.230.779.567
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	11.828.700.852	17.179.219.247
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.276.332.484)	(10.697.209.468)
140	**Hàng tồn kho**	8	**5.743.059.401.708**	**5.718.699.385.156**
141	Hàng tồn kho		5.873.392.794.652	5.849.032.778.100
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(130.333.392.944)	(130.333.392.944)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**780.336.908.190**	**602.109.909.727**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	17.746.986.434	16.586.369.709
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	762.575.646.917	585.451.185.075
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	14.274.839	72.354.943

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.789.058.994.431**	**2.912.762.205.168**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**1.169.705.464**	**5.500.000**
216	Phải thu dài hạn khác		1.169.705.464	5.500.000
220	**Tài sản cố định**		**2.180.655.010.459**	**2.358.754.796.405**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.853.999.658.162	1.989.130.813.078
222	Nguyên giá		5.062.159.189.626	5.012.381.146.321
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.208.159.531.464)	(3.023.250.333.243)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	-	37.360.217.531
225	Nguyên giá		-	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(4.539.091.852)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	326.655.352.297	332.263.765.796
228	Nguyên giá		391.098.129.684	391.098.129.684
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(64.442.777.387)	(58.834.363.888)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**376.554.019.292**	**311.996.159.857**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	376.554.019.292	311.996.159.857
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**3.180.000.000**	**3.180.000.000**
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	3.180.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**227.500.259.216**	**238.825.748.906**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	227.500.259.216	238.825.748.906
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**12.898.880.246.356**	**12.235.401.246.591**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2024 VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.110.758.200.212**	**6.812.327.289.944**
310	**Nợ ngắn hạn**		**7.082.876.692.866**	**6.784.014.554.254**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.821.630.068.503	1.631.419.258.076
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	110.173.064.943	146.991.086.289
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	145.506.635.280	59.572.559.601
314	Phải trả người lao động	15	23.398.030.430	29.241.503.610
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	65.320.328.212	23.317.598.074
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	11.110.074.680	13.681.782.893
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	4.791.718.078.791	4.767.655.010.639
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	114.020.412.027	112.135.755.072
330	**Nợ dài hạn**		**27.881.507.346**	**28.312.735.690**
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		26.981.507.346	27.412.735.690
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.788.122.046.144**	**5.423.073.956.647**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**5.788.122.046.144**	**5.423.073.956.647**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.632.778.060.000*	*2.632.778.060.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	191.701.386.132	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21	89.440.070.324	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	2.088.295.257.409	1.731.465.767.473
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ này/năm trước*		*1.718.550.825.305*	*1.614.057.202.315*
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay*		*369.744.432.104*	*117.408.565.158*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**12.898.880.246.356**	**12.235.401.246.591**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.999.772.669.211**	**9.886.797.290.169**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(48.143.569.502)	(12.101.694.662)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	24	**10.951.629.099.709**	**9.874.695.595.507**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	25	**(9.872.346.273.593)**	**(9.240.626.221.736)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.079.282.826.116**	**634.069.373.771**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	179.295.564.533	108.016.150.289
22	Chi phí tài chính	27	(190.948.178.788)	(253.143.491.432)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(91.693.229.491)*	*(173.165.552.429)*
25	Chi phí bán hàng	28	(543.073.340.145)	(296.260.587.361)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(65.304.101.842)	(75.223.963.247)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**459.252.769.874**	**117.457.482.020**
31	Thu nhập khác		1.146.190.315	52.302.722
32	Chi phí khác		(5.517.738)	(309.228.541)
40	**Lợi nhuận/(lỗ) khác**		**1.140.672.577**	**(256.925.819)**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**460.393.442.451**	**117.200.556.201**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	30	**(91.080.238.691)**	**(41.502.829.375)**
52	**(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	30	**431.228.344**	**426.768.070**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**369.744.432.104**	**76.124.494.896**
	Phân bổ cho:			
61	**Cổ đông của Công ty**		**369.744.432.104**	**76.124.494.896**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	22	**1.404**	**280**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	22	**1.404**	**280**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	2023 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**460.393.442.451**	**117.200.556.201**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		187.967.371.229	187.096.384.792
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		3.579.123.016	(179.230.780.387)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		23.411.868.552	19.495.631.375
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.030.698.214)	(8.219.076.304)
06	Chi phí lãi vay		91.693.229.491	173.165.552.429
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**760.014.336.525**	**309.508.268.106**
09	Tăng các khoản phải thu		(590.366.381.380)	(346.345.730.269)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(24.360.016.552)	1.952.012.164.001
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		236.138.376.634	(800.505.880.420)
12	Giảm chi phí trả trước		10.283.560.565	7.383.425.435
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	(120.216.223.176)
14	Tiền lãi vay đã trả		(91.693.229.491)	(173.165.552.429)
15	Tiền thuế TNDN đã nộp		(53.374.624.491)	(7.381.260.670)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.278.548.000)	(3.001.261.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**241.363.473.810**	**818.287.949.578**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(548.796.064.248)	(112.769.386.495)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		681.818.182	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(64.800.000.000)	(24.270.660.072)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		86.471.809.562	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		3.914.647.197	8.088.028.587
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(522.527.789.307)**	**(128.952.017.980)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		9.826.338.057.394	8.976.376.586.839
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.828.769.002.574)	(9.567.941.654.942)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(3.072.616.017)	(18.435.696.132)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(5.503.561.197)**	**(610.000.764.235)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(286.667.876.694)**	**79.335.167.363**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**785.479.050.340**	**1.005.403.528.970**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(122.765.221)	(371.326.859)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**498.688.408.425**	**1.084.367.369.474**

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được được trình bày tại Thuyết minh 33.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 12 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của Công ty và chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 20(b).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là "NKG" vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 4 công ty con được trình bày như sau:

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	
			30.6.2024 %	31.12.2023 %
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn.	100	100
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 1.450 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 1.336 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm/kỳ tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàn bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Quyền sử dụng đất	33 – 44 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán ở Thuyết minh 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kê toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với "bản chất hơn hình thức" và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị của Công ty, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, Ban Kiểm soát của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	35.855.473.962	14.491.712.793
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	462.832.934.463	734.487.337.547
Các khoản tương đương tiền (*)	-	36.500.000.000
	498.688.408.425	785.479.050.340

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn không có các khoản tương đương tiền.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	9.353.176	40.395.500	9.353.176	40.535.600

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	273.964.063.443	273.964.063.443	289.604.247.468	289.604.247.468
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000	3.180.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,8%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,95%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Tập đoàn với giá gốc 277.144.063.443 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 292.784.247.468 Đồng) (Thuyết minh 18).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Aceros Y Overollings	449.961.340.330	120.596.202.614
Khác	1.734.113.482.368	1.620.428.103.596
	2.184.074.822.698	1.741.024.306.210

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 14.276.332.484 Đồng và 10.697.209.468 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Wisdri Engineering and Research Incorporation Limited	414.900.014.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	105.089.229.976	145.386.429.616
Khác	112.146.681.941	33.844.349.951
	632.135.925.917	179.230.779.567

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Dự thu lãi tiền gửi và trái phiếu	3.110.229.696	6.571.776.759
Tạm ứng	843.784.464	709.756.774
Ký quỹ, ký cược	508.060.000	2.789.662.017
Khác	1.850.826.692	2.077.023.697
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	5.515.800.000	5.031.000.000
	11.828.700.852	17.179.219.247

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi là 1.776.134.439 Đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.042.940.060.809	-	1.191.383.047.259	-
Nguyên vật liệu	1.577.401.645.431	(1.696.360.672)	1.654.419.532.288	(1.696.360.672)
Công cụ, dụng cụ	212.252.813.710	-	208.194.716.511	-
Thành phẩm	2.857.184.774.851	(128.637.032.272)	2.758.478.898.413	(128.637.032.272)
Hàng hóa	175.933.250	-	332.441.556	-
Hàng gửi đi bán	183.437.566.601	-	36.224.142.073	-
	5.873.392.794.652	(130.333.392.944)	5.849.032.778.100	(130.333.392.944)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho với giá gốc là 4.634 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.620 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.333.392.944	336.852.723.536
Hoàn nhập dự phòng	-	(206.519.330.592)
Số dư cuối kỳ/năm	130.333.392.944	130.333.392.944

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ	15.960.448.954	12.509.995.596
Chi phí bảo hiểm	1.455.829.790	3.971.923.834
Khác	330.707.690	104.450.279
	17.746.986.434	16.586.369.709

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.586.369.709	16.774.143.093
Tăng	18.263.790.648	30.128.988.695
Phân bổ	(17.103.173.923)	(30.316.762.079)
Số dư cuối kỳ/năm	17.746.986.434	16.586.369.709

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Quyền sử dụng đất	152.552.616.518	154.963.253.020
Công cụ, dụng cụ	60.418.949.680	68.337.836.847
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	12.562.859.685	10.304.417.582
Khác	1.965.833.333	5.220.241.457
	227.500.259.216	238.825.748.906

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	238.825.748.906	227.360.087.278
Tăng	18.394.062.942	59.859.631.382
Phân bổ	(29.719.552.632)	(47.340.995.727)
Thanh lý	-	(1.052.974.027)
Số dư cuối kỳ/năm	227.500.259.216	238.825.748.906

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ")

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	771.055.691.669	3.939.255.796.073	284.712.532.343	16.631.372.756	725.753.480	**5.012.381.146.321**
Mua trong kỳ	-	1.257.720.241	5.249.718.181	-	-	**6.507.438.422**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	3.495.992.500	-	-	-	**3.495.992.500**
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	41.899.309.383	-	-	-	**41.899.309.383**
Thanh lý	-	-	(2.124.697.000)	-	-	**(2.124.697.000)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	771.055.691.669	3.985.908.818.197	287.837.553.524	16.631.372.756	725.753.480	**5.062.159.189.626**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	396.250.195.036	2.470.170.078.269	144.957.225.519	11.362.088.247	510.746.172	**3.023.250.333.243**
Khấu hao trong kỳ	24.063.650.687	147.439.737.855	10.081.598.879	701.366.282	3.728.450	**182.290.082.153**
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	4.607.967.429	-	-	-	**4.607.967.429**
Thanh lý	-	-	(1.988.851.361)	-	-	**(1.988.851.361)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	420.313.845.723	2.622.217.783.553	153.049.973.037	12.063.454.529	514.474.622	**3.208.159.531.464**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	374.805.496.633	1.469.085.717.804	139.755.306.824	5.269.284.509	215.007.308	**1.989.130.813.078**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	350.741.845.946	1.363.691.034.644	134.787.580.487	4.567.918.227	211.278.858	**1.853.999.658.162**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình với giá trị còn lại là 1.351 tỷ Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.634 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 425,18 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 254,08 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	41.899.309.383
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(41.899.309.383)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	4.539.091.852
Khấu hao trong kỳ	68.875.577
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(4.607.967.429)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	37.360.217.531
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024	381.121.111.684	9.977.018.000	**391.098.129.684**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.335.343.221	5.499.020.667	**58.834.363.888**
Khấu hao trong kỳ	4.862.080.610	746.332.889	**5.608.413.499**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	58.197.423.831	6.245.353.556	**64.442.777.387**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	327.785.768.463	4.477.997.333	**332.263.765.796**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	322.923.687.853	3.731.664.444	**326.655.352.297**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 169,7 tỷ Đồng của Tập đoàn đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 172 tỷ Đồng) (Thuyết minh 18).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 206.842.000 Đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Xây dựng nhà máy thép	375.296.048.667	311.795.472.257
Khác	1.257.970.625	200.687.600
	376.554.019.292	311.996.159.857

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm kế toán tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	311.996.159.857	219.720.614.905
Mua sắm, xây dựng cơ bản	68.172.539.535	226.850.012.030
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(3.495.992.500)	(73.812.377.078)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(60.762.090.000)
Khác	(118.687.600)	-
Số dư cuối kỳ/năm	376.554.019.292	311.996.159.857

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Duferco Asia Pte. Ltd.	281.218.243.227	281.218.243.227	-	-
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	256.574.363.185	256.574.363.185	271.820.704.101	271.820.704.101
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	211.699.283.400	211.699.283.400	75.434.188.269	75.434.188.269
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	153.771.310.000	153.771.310.000	309.737.250.827	309.737.250.827
Win Faith Trading Limited	-	-	501.945.188.006	501.945.188.006
Khác	918.366.868.691	918.366.868.691	472.481.926.873	472.481.926.873
	1.821.630.068.503	1.821.630.068.503	1.631.419.258.076	1.631.419.258.076

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Century Metals	18.685.933.560	17.457.038.053
SK International	-	21.730.131.100
Khác	91.487.131.383	107.803.917.136
	110.173.064.943	146.991.086.289

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(a) Thuế và các khoản phải thu						
Thuế GTGT được khấu trừ	585.451.185.075	1.016.143.543.597	-	(399.064.081.755)	(439.955.000.000)	762.575.646.917
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	72.354.943	33.191.112	-	(91.271.216)	-	14.274.839
	585.523.540.018	1.016.176.734.709	-	(399.155.352.971)	(439.955.000.000)	762.589.921.756

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cấn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
(b) Thuế và các khoản phải nộp						
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	399.064.081.755	-	(399.064.081.755)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.283.034.432	425.305.126.214	(378.442.836.932)	-	-	52.145.323.714
Thuế xuất, nhập khẩu	148.584.109	1.268.785.256	(1.101.890.249)	-	-	315.479.116
Thuế TNDN	53.374.624.491	91.080.238.691	(53.374.624.491)	-	-	91.080.238.691
Thuế TNCN	766.316.569	4.591.521.704	(4.074.823.096)	(91.271.216)	-	1.191.743.961
Khác	-	1.038.124.362	(264.274.564)	-	-	773.849.798
	59.572.559.601	922.347.877.982	(437.258.449.332)	(399.155.352.971)	-	145.506.635.280

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, phải trả người lao động thể hiện chủ yếu là lương và tiền thưởng cho nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vận chuyển	30.090.455.428	6.971.891.735
Chi phí thưởng và lương tháng 13	25.356.749.966	-
Chi phí điện sản xuất	8.369.612.270	11.777.701.730
Khác	1.503.510.548	4.568.004.609
	65.320.328.212	23.317.598.074

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	9.825.220.234	12.292.082.582
Kinh phí công đoàn	810.320.760	776.040.691
Khác	474.533.686	613.659.620
	11.110.074.680	13.681.782.893

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (*)	4.764.582.394.622	9.826.338.057.394	(9.828.769.002.574)	29.566.629.349	4.791.718.078.791
Thuê tài chính	3.072.616.017	-	(3.072.616.017)	-	-
	4.767.655.010.639	9.826.338.057.394	(9.831.841.618.591)	29.566.629.349	4.791.718.078.791

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	1.060.348.686.292 380.432.385.999	USD VND	Tháng 12 năm 2024 Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; tài sản cố định hữu hình; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	923.319.757.273	VND	Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	906.012.670.779 493.478.666.982	VND USD	Tháng 12 năm 2024 Tháng 12 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	389.513.239.975 260.047.947.519	VND USD	Tháng 11 năm 2024 Tháng 7 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2	178.042.920.777	VND	Tháng 12 năm 2024	Hàng tồn kho đang luân chuyển; và tài sản cố định hữu hình
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	135.289.108.927	VND	Tháng 11 năm 2024	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	65.232.694.268	VND	Tháng 9 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
	4.791.718.078.791			

Lãi suất cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng Đồng và Đô la Mỹ lần lượt là từ 3,4%/năm đến 4,2%/năm và từ 3,4%/năm đến 4,6%/năm.

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	112.135.755.072	114.147.355.072
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 21)	3.522.256.955	-
Chi trong kỳ/năm	(1.637.600.000)	(2.011.600.000)
Số dư cuối kỳ/năm	114.020.412.027	112.135.755.072

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2024 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2023 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	263.277.806	263.277.806

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2024		31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Nhóm quỹ Kim Vietnam Fund Management	14.300.000	5,43	13.700.000	5,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (*)	-	-	13.104.000	4,98
Các cổ đông khác	198.338.709	75,33	185.834.709	70,59
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	263.277.806	100	263.277.806	100

(*) Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC đã đăng ký bán ra toàn bộ số cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là 13.104.000 cổ phiếu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch trên đã hoàn tất.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023, ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	263.277.806	2.632.778.060.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối lũy kế VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.628.041.945.897	**5.319.650.135.071**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	117.408.565.158	**117.408.565.158**
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	**(13.984.743.582)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.731.465.767.473	**5.423.073.956.647**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	369.744.432.104	**369.744.432.104**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(3.522.256.955)	**(3.522.256.955)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	5.870.428.258	-	(5.870.428.258)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	2.348.171.303	(2.348.171.303)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.174.085.652)	**(1.174.085.652)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.632.778.060.000	785.907.272.279	191.701.386.132	89.440.070.324	2.088.295.257.409	**5.788.122.046.144**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2023 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển, và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền lần lượt là 3%, 5% và 2% của LNST hợp nhất; và
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát từ nguồn LNST của năm 2023 với số tiền là 1% của LNST hợp nhất.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty cũng đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2024 như sau:

- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động ("ESOP") với số cổ phiếu dự kiến phát hành là 2.500.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 25.000.000.000 Đồng;
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành với giá phát hành là 12.000 Đồng trên một cổ phiếu, tương đương 1.579.666.846.000 Đồng; và
- Công ty sẽ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 526.555.610.000 Đồng từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ và thủ tục pháp lý cho việc tăng vốn điều lệ này (Thuyết minh 36).

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024	2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	369.744.432.104	76.124.494.896
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND) (*)	-	(2.348.171.304)
	369.744.432.104	73.776.323.592
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	263.277.806
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.404	280

(*) Tập đoàn chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Trong kỳ kế toán, Tập đoàn đã xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Công ty. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	76.124.494.896	-	76.124.494.896
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	-	(2.348.171.304)	(2.348.171.304)
	76.124.494.896	(2.348.171.304)	73.776.323.592
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	263.277.806	-	263.277.806
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	289		280

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 14.802.802 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 27.026.949 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35(a).

(c) Cam kết khác

Tập đoàn có những cam kết khác liên quan đến hoạt động đầu tư của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 35(b).

24 DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	10.768.986.262.019	9.663.389.127.332
Doanh thu khác	230.786.407.192	223.408.162.837
	10.999.772.669.211	9.886.797.290.169
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(46.342.749.737)	(9.137.429.500)
Giảm giá hàng bán	(410.481.110)	(452.546.039)
Hàng bán bị trả lại	(1.390.338.655)	(2.511.719.123)
	(48.143.569.502)	(12.101.694.662)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	10.720.842.692.517	9.651.287.432.670
Doanh thu thuần khác	230.786.407.192	223.408.162.837
	10.951.629.099.709	9.874.695.595.507

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.872.346.273.593	9.374.578.729.210
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(133.952.507.474)
	9.872.346.273.593	9.240.626.221.736

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	6.484.725.671	8.219.076.304
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	172.692.521.576	99.797.073.985
Khác	118.317.286	-
	179.295.564.533	108.016.150.289

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	91.693.229.491	173.165.552.429
Lỗ chệch lệch tỷ giá đã thực hiện	75.842.615.955	60.482.270.514
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	23.411.868.552	19.495.631.375
Khác	464.790	37.114
	190.948.178.788	253.143.491.432

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.517.525
Chi phí nhân viên	17.090.751.797	14.853.444.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.345.946.826	13.932.893.354
Khác	2.638.515.756	3.893.732.146
	543.073.340.145	296.260.587.361

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	32.492.510.201	26.441.806.441
Chi phí khấu hao	2.833.836.432	2.749.272.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.017.562.653	39.759.721.674
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.579.123.016	1.227.786.911
Khác	5.381.069.540	5.045.375.262
	65.304.101.842	75.223.963.247

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	460.393.442.451	117.200.556.201
Thuế tính ở thuế suất 20%	92.078.688.490	23.440.111.240
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	168.723.428	239.318.600
Lỗ tính thuế từ năm trước chuyển sang đã được sử dụng	(1.707.195.856)	-
Lỗ không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108.794.285	10.015.370.795
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	7.381.260.670
Chi phí thuế TNDN	90.649.010.347	41.076.061.305
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	91.080.238.691	41.502.829.375
Thuế TNDN - hoãn lại	(431.228.344)	(426.768.070)
	90.649.010.347	41.076.061.305

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

(i) Khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Kỳ kế toán/năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2020	Chưa thanh tra thuế	53.391.571	-	53.391.571
2021	Chưa thanh tra thuế	348.378.321	-	348.378.321
2022	Chưa thanh tra thuế	174.911.804.801	(8.535.979.279)	166.375.825.522
2023	Chưa thanh tra thuế	73.883.728.781	-	73.883.728.781
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Chưa thanh tra thuế	543.971.423	-	543.971.423

(ii) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.057.422.511.680	9.099.814.122.538
Chi phí vận chuyển	508.998.125.766	263.580.071.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.230.638.037	284.954.207.672
Chi phí khấu hao	187.967.371.229	187.096.384.792
Chi phí nhân viên	159.385.538.138	132.729.894.804
Khác	19.800.229.764	16.412.522.004
	10.234.804.414.614	9.984.587.202.839

32 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm, ống thép và các sản phẩm thép hoặc thép cuộn là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu theo bộ phận được trình bày dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Xuất khẩu"). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và cơ sở sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam. Tập đoàn không theo dõi tài sản bộ phận và chi tiêu vốn theo vị trí địa lý của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Xuất khẩu	7.478.157.329.526	5.706.830.995.313
Trong nước	3.473.471.770.183	4.167.864.600.194
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.951.629.099.709	9.874.695.595.507

33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn nhập gốc	6.031.625.537	-
Chuyển từ trả trước cho người bán sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	42.869.719.224	-

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các công ty con được trình bày tại Thuyết minh 1

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2024 VND	2023 VND
i) Các giao dịch khác		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tăng tạm ứng	-	10.000.000.000
Hoàn ứng	-	4.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Phó Tổng Giám Đốc		
Tăng tạm ứng	690.800.000	247.303.794
Hoàn ứng	206.000.000	475.815.794

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2024 VND	2023 VND
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.680.296.420	1.380.082.154
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.439.877.654	1.178.118.769
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	773.656.427	627.872.538
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng Ban Kiểm soát	147.487.722	162.566.299
Bà Võ Thị Vui	Trưởng Ban Kiểm soát	273.093.012	196.862.770
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên Ban Kiểm soát	191.315.731	166.435.137
Ông Đặng Văn Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	44.550.144	-
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	4.410.586.350	3.390.989.434
		9.160.863.460	7.302.927.101

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	5.000.000.000	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	515.800.000	31.000.000
	5.515.800.000	5.031.000.000

35 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Trong vòng 1 năm	4.240.747.140	236.372.640
Trên 1 năm đến 5 năm	16.222.076.428	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	20.462.823.568	236.372.640

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí xây dựng cơ bản TSCĐ dở dang	1.939.502.637.567	53.191.241.058

36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chào bán là 50% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành. Ngoài ra, Hội đồng Quản trị của Công ty cũng đã ban hành Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2024 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ phát hành dự kiến là 20% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2024.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc